

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 225/2025/GE - CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Separate Financial Statements for the second quarter of 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>

This information was published on the company's website on 16/07/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025/ *Separate Financial Statements for the second quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024/ *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Quyên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT
STOCK COMPANY**
GELEX ELECTRIC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16th, 2025

Số/No: **223**/GE-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2025 so với Quý 2 năm 2024
Re: Explanation of fluctuations in Profit
after tax on the financial statements for
the 2nd Quarter of 2025 compared to the
2nd Quarter of 2024

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 Profit after tax for Q2 2025	Tỷ đồng VND billion	1.092,5	565,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2024 Profit after tax for Q2 2024	Tỷ đồng VND billion	275,1	534,2
3	Biến động so với năm trước Variances compared to the last year	Tỷ đồng VND billion	817,4	31,6
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước Variance percentage compared to the last year	%	297,2%	5,9%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 817,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 297,2%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 817.4 billion (equivalent to an increase of 297.2%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 813,5 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

Financial income increased by VND 813.5 billion due to increased dividends, profits received.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 31,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,9%) so với cùng kỳ năm trước. Do đó Công ty không phải giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 31.6 billion (equivalent to an increase of 5.9%) compared to the same period previous last year. Accordingly, the Company is not required to provide an explanation for the variance in profit after corporate income tax as presented in the consolidated financial statements.

Trân trọng báo cáo.

Respectfully report.

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Address: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Telephone: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2025

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/03/2025
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/03/2025
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyến	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên	
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		270.837.356.025	512.681.504.650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.738.753.154	102.846.824.847
111	1. Tiền		26.738.753.154	102.846.824.847
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.889.317.123	396.788.917.799
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	167.672.739.805	187.627.309.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	25.553.774.428	37.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	200.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.290.263.293	9.751.569.084
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	IV. Hàng tồn kho	7	28.652.782.863	-
141	1. Hàng tồn kho		28.652.782.863	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.556.502.885	13.045.762.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.362.381.719	1.272.095.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.420.455.090	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.773.666.076	11.773.666.076
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.068.247.096.129	5.808.559.498.753
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		14.411.037.990	17.020.827.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.022.649.783	3.876.820.761
222	- Nguyên giá		9.312.451.969	9.312.451.969
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.289.802.186)	(5.435.631.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	11.388.388.207	13.144.007.082
228	- Nguyên giá		17.644.588.750	17.644.588.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.256.200.543)	(4.500.581.668)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	7.002.087.271.746	5.788.498.116.815
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.704.104.593.727	4.707.309.678.727
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.213.854.544.737	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.111.361.869.099	1.111.361.869.099
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.233.735.817)	(30.173.431.011)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51.738.786.393	3.030.554.095
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	51.738.786.393	3.030.554.095
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.339.084.452.154	6.321.241.003.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.494.521.217.448	1.148.931.378.954
310	I. Nợ ngắn hạn		402.882.062.559	1.124.233.072.647
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	130.915.309.410	153.410.538.743
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	16.677.409.860	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	132.781.996	350.391.013
314	4. Phải trả người lao động		1.814.989.124	2.192.636.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.275.337.036	376.335.351
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	748.936.444	318.446.308.987
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	242.993.257.528	649.086.520.617
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	324.041.161	370.341.161
330	II. Nợ dài hạn		1.091.639.154.889	24.698.306.307
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	13	21.454.612.045	21.454.612.045
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	15	1.271.185.764	1.271.185.764
337	3. Phải trả dài hạn khác	16	1.643.757.080	1.972.508.498
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.067.269.600.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.844.563.234.706	5.172.309.624.449
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	5.844.563.234.706	5.172.309.624.449
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.051.540.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.954.512.134.706	1.332.022.124.449
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		722.022.124.449	778.202.564.542
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.232.490.010.257	553.819.559.907
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.339.084.452.154	6.321.241.003.403


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

 Nguyễn Trọng Trung
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.275.262.799	101.659.293.898	637.314.452.026	421.388.909.639
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	251.275.262.799	101.659.293.898	637.314.452.026	421.388.909.639
11	4. Giá vốn hàng bán	21	248.398.195.781	100.605.696.670	630.419.040.041	415.254.737.597
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.877.067.018	1.053.597.228	6.895.411.985	6.134.172.042
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.109.714.645.408	296.170.227.162	1.266.766.026.026	362.990.144.623
22	7. Chi phí tài chính	23	9.294.537.367	15.396.011.992	22.885.233.647	54.203.102.770
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.290.086.360	25.807.121.489	24.464.651.390	53.540.981.208
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.281.715.583	1.228.645.589	3.322.891.939	2.394.788.627
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.475.206.419	5.545.883.958	14.963.277.515	14.739.913.018
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.092.540.253.057	275.053.282.851	1.232.490.034.910	297.786.512.250
31	11. Thu nhập khác		18.000	50.166.555	18.000	50.166.555
32	12. Chi phí khác		42.653	29.567.901	42.653	29.575.127
40	13. Lợi nhuận khác		(24.653)	20.598.654	(24.653)	20.591.428
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.092.540.228.404	275.073.881.505	1.232.490.010.257	297.807.103.678
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.092.540.228.404	275.073.881.505	1.232.490.010.257	297.807.103.678


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.232.490.010.257	297.807.103.678
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.078.299.461	1.270.867.203
03	- Các khoản dự phòng	(2.939.695.194)	(14.303.488.127)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.734.170	7.960.890
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.266.255.207.712)	(360.490.852.968)
06	- Chi phí lãi vay	24.464.651.390	53.540.981.208
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(10.143.207.628)	(22.167.428.116)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(5.068.582.441)	61.373.939.201
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(28.652.782.863)	78.548.430.887
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(2.427.737.802)	(761.273.964.348)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(51.798.518.089)	2.334.815.239
14	- Tiền lãi vay đã trả	(34.316.343.691)	(54.557.199.831)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(46.300.000)	(52.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(132.453.472.514)	(695.794.206.968)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.791.410.668)	(2.477.147.600)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(200.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	200.000.000.000	305.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.213.854.544.737)	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	567.169.312.080
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.272.008.020.739	357.032.777.181
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	255.362.065.334	1.026.724.941.661
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	49.763.600.000	-
33	- Tiền thu từ đi vay	1.720.700.368.325	1.032.027.877.240
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(1.059.524.031.414)	(1.347.857.262.165)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(909.957.400.000)	(299.985.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(199.017.463.089)	(615.815.184.925)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(76.108.870.269)	(284.884.450.232)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	102.846.824.847	359.308.639.737
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	798.576	2.309.040
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>26.738.753.154</u>	<u>74.426.498.545</u>



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2025 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	70,82%	70,82%	Phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...
Công ty TNHH GELEX Technology ("GTECH") (*)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông, máy vi tính...; Hoạt động Tư vấn quản lý.....

(*) Công ty con mới thành lập ngày 12/06/2025

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.7 . Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn khoản vay, phí chấp nhận thanh toán LC, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Phí cam kết rút vốn khoản vay được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Phí chấp nhận thanh toán LC được phân bổ theo thời hạn thanh toán với nhà cung cấp thường là 6 tháng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối

2.16 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	218.558.966	45.465.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.520.194.188	102.801.359.320
	26.738.753.154	102.846.824.847

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	88.872.537.628	124.467.379.216
- Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	29.229.574.440	-
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	45.761.042.325	50.277.963.601
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	10.427.206.800	73.561.955.212
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.454.714.063	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	78.800.202.177	63.159.929.902
	167.672.739.805	187.627.309.118
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán	9.043.138.667	37.500.000
- Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật Tin học Hải Anh	7.660.743.232	-
- Các khoản trả trước khác	1.382.395.435	37.500.000
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	16.510.635.761	-
	25.553.774.428	37.500.000

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	236.138.970	-	3.249.684.932	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.547.728.027	-
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	2.947.719.917	-	2.947.719.917	-
Phải thu khác	2.046.404.406	-	946.436.208	-
	5.290.263.293	-	9.751.569.084	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 27)	2.042.007.397	-	2.520.547.944	-
Phải thu từ các bên khác	3.258.255.896	-	7.241.021.140	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.833.096.855	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.819.686.008	-	-	-
	28.652.782.863	-	-	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Số dư cuối kỳ	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	106.123.917	4.094.715.120	1.234.792.171	5.435.631.208
- Khấu hao trong kỳ	16.460.000	542.310.031	295.400.947	854.170.978
Số dư cuối kỳ	122.583.917	4.637.025.151	1.530.193.118	6.289.802.186
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	67.398.333	2.128.725.130	1.680.697.298	3.876.820.761
Tại ngày cuối kỳ	50.938.333	1.586.415.099	1.385.296.351	3.022.649.783

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.644.588.750	17.644.588.750
Số dư cuối kỳ	17.644.588.750	17.644.588.750
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.500.581.668	4.500.581.668
- Hao mòn trong kỳ	1.755.618.875	1.755.618.875
Số dư cuối kỳ	6.256.200.543	6.256.200.543
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.144.007.082	13.144.007.082
Tại ngày cuối kỳ	11.388.388.207	11.388.388.207

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến khoản vay	485.378.630	-
Tiền thuê văn phòng	595.990.080	595.990.080
Chi phí bảo hiểm	252.361.040	106.483.102
Chi phí vận hành Hệ thống phần mềm máy tính	324.864.494	461.094.457
Chi phí quảng cáo, truyền thông	2.601.428.571	44.727.273
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102.358.904	63.801.016
	4.362.381.719	1.272.095.928
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.074.696	45.947.209
Chi phí nội thất văn phòng	1.995.281.719	2.876.738.618
Chi phí trả trước dài hạn liên quan khoản vay	49.594.375.996	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	85.053.982	107.868.268
	51.738.786.393	3.030.554.095

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	4.704.104.593.727		(27.233.735.817)	4.707.309.678.727		(30.173.431.011)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.635.051.441.670	(i)	-	1.638.256.526.670	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770	(i)	-	985.139.460.770	(i)	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611	(i)	-	332.061.707.611	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(i)	-	112.485.000.000	(i)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(i)	-	355.644.952.503	(i)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(i)	-	882.715.444.864	(i)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	345.671.586.309	(i)	(4.376.791.920)	345.671.586.309	(i)	(16.413.502.370)
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	55.335.000.000	(i)	(22.856.943.897)	55.335.000.000	(i)	(13.759.928.641)
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.213.854.544.737		-	-		-
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần (TBD) (ii)	1.213.854.544.737	1.805.542.195.500	-	-		-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099		-	1.111.361.869.099		-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
	7.029.321.007.563		(27.233.735.817)	5.818.671.547.826		(30.173.431.011)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Theo nghị quyết HĐQT số 34/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất mua 15.236.643 cổ phiếu TBD với tỷ lệ sở hữu 47% trên số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 27 tháng 5 năm 2025. Kể từ ngày này, Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCom tại ngày 30/6/2025.

Tại ngày 30/06/2025, 22.200.000 cổ phiếu (CAV) của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CAV) và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện do Công ty sở hữu được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - Công ty mẹ của Công ty phát hành.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	46.351.549.666	46.351.549.666	30.384.206.659	30.384.206.659
- Công ty cổ phần Ngô Han	10.446.256.029	10.446.256.029	15.847.299.144	15.847.299.144
- Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa	7.389.298.620	7.389.298.620	-	-
- GENERAL M (SINGAPORE) PTE LTD	8.770.747.550	8.770.747.550	-	-
- Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	-	-	3.771.177.080	3.771.177.080
- Phải trả các đối tượng khác	19.745.247.467	19.745.247.467	10.765.730.435	10.765.730.435
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	84.563.759.744	84.563.759.744	123.026.332.084	123.026.332.084
	130.915.309.410	130.915.309.410	153.410.538.743	153.410.538.743

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
- Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21.454.612.045	21.454.612.045
	21.454.612.045	21.454.612.045

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	185.607.946	7.755.892.024	7.941.499.970	11.519.304.307	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	114.294.355	114.294.355	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	164.783.067	4.385.682.262	4.417.683.333	-	132.781.996
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	3.617.748.482	3.617.748.482	-	-
	11.773.666.076	350.391.013	15.873.617.123	16.091.226.140	11.773.666.076	132.781.996

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	8.050.804.290	123.312.226
- Chi phí phải trả khác	1.224.532.746	253.023.125
	9.275.337.036	376.335.351
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả khác cho các bên khác	9.275.337.036	376.335.351
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.271.185.764	1.271.185.764
	1.271.185.764	1.271.185.764
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.271.185.764	1.271.185.764

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	150.201.600	89.225.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	200.960.000	300.158.360.000
- Phải trả lãi vay	397.774.844	18.176.959.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	21.764.778
	748.936.444	318.446.308.987
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.643.757.080	1.972.508.498
	1.643.757.080	1.972.508.498
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.643.757.080	282.408.519.454
- Phải trả các bên khác	748.936.444	38.010.298.031

17 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	370.341.161	439.141.161
Sử dụng trong kỳ	(46.300.000)	(52.800.000)
Số dư cuối kỳ	324.041.161	386.341.161

18 . VAY

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	649.086.520.617	649.086.520.617	653.430.768.325	1.059.524.031.414	242.993.257.528	242.993.257.528
	- Vay ngân hàng	209.086.520.617	209.086.520.617	268.430.768.325	234.524.031.414	242.993.257.528	242.993.257.528
	- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	440.000.000.000	440.000.000.000	385.000.000.000	825.000.000.000	-	-
		649.086.520.617	649.086.520.617	653.430.768.325	1.059.524.031.414	242.993.257.528	242.993.257.528
b)	Vay dài hạn						
	- Vay ngân hàng	-	-	1.067.269.600.000	-	1.067.269.600.000	1.067.269.600.000
		-	-	1.067.269.600.000	-	1.067.269.600.000	1.067.269.600.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024</i>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	297.807.103.678	297.807.103.678
Chi trả cổ tức	-	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.076.009.668.220	4.916.297.168.220
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025</i>					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.332.022.124.449	5.172.309.624.449
Tăng vốn trong kỳ này (i)	50.000.000.000	(159.400.000)	-	-	49.840.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	1.232.490.010.257	1.232.490.010.257
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	(610.000.000.000)	(610.000.000.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (iii)	609.999.560.000	(610.076.560.000)	-	-	(77.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.659.999.560.000	225.051.540.000	5.000.000.000	1.954.512.134.706	5.844.563.234.706

(i) Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động ("Chương trình ESOP 2024") với số lượng cổ phiếu đã được đăng ký và nộp tiền mua là 5.000.000 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành là 305.000.000 cổ phiếu.

(ii) Theo Nghị quyết số 18/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 10/04/2025, Công ty thực hiện chi trả phần còn lại cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 20%/ cổ phiếu. Thời gian thực hiện chi trả vào tháng 05/2025

(iii) Căn cứ Nghị quyết số 32/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và các nội dung liên quan, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 609.999.956 cổ phiếu tương ứng tăng vốn điều lệ 609.999.560.000 đồng. Ngày 22/05/2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 11 của Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp với mức vốn điều lệ mới là 3.659.999.560.000 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2025	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	659.999.560.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	610.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	610.000.000.000	300.000.000.000

19.3 Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.999.956	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.999.956	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	365.999.956	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365.999.956	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	365.999.956	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19.4 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.392,30	1.929,05

Cam kết về bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã bảo lãnh cho một số hợp đồng tín dụng ngắn hạn/trung hạn/dài hạn của Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty dây đồng Việt Nam CFT, Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE, Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX - các công ty con của Công ty.

Số dư của các công ty trên được Công ty bảo lãnh tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 lần lượt là 84.874.034.662 VND; 238.337.988.613 VND; 129.394.870.344 VND, 30.724.628.989 VND.

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	251.275.262.799	101.659.293.898	637.314.452.026	421.217.909.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-	-	171.000.000
	251.275.262.799	101.659.293.898	637.314.452.026	421.388.909.639
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	3.940.759.119	62.027.005.000	389.979.948.346	91.835.713.000
- Doanh thu đối với bên liên quan	247.334.503.680	39.632.288.898	247.334.503.680	329.553.196.639

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	248.398.195.781	100.605.696.670	630.419.040.041	415.254.737.597
	248.398.195.781	100.605.696.670	630.419.040.041	415.254.737.597

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	136.583.998	4.732.340.798	635.240.262	11.972.135.222
Lãi bán các khoản đầu tư	-	(1.469.633.587)	-	(1.469.633.587)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.109.239.528.450	292.854.351.333	1.265.619.967.450	349.988.351.333
Lãi chênh lệch tỷ giá	338.532.960	53.168.618	510.818.314	2.499.291.655
	1.109.714.645.408	296.170.227.162	1.266.766.026.026	362.990.144.623

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	14.290.086.360	25.807.121.489	24.464.651.390	53.540.981.208
Phí LC Upas	-	1.036.563.334	-	7.361.812.339
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	-	-	-	202.332.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.500.010	2.125.729.850	81.864.379	5.533.422.980
Dự phòng tổn thất đầu tư	(6.337.462.075)	(14.653.748.451)	(2.939.695.194)	(14.303.488.127)
Các chi phí liên quan đến khoản vay	1.273.887.789	717.455.198	1.273.887.789	1.434.910.395
Chi phí tài chính khác	4.525.283	362.890.572	4.525.283	433.131.809
	9.294.537.367	15.396.011.992	22.885.233.647	54.203.102.770

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	317.350.000	655.928.587	630.700.000	1.110.883.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.718.355.841	318.763.037	2.399.880.152	957.930.150
Chi phí khác bằng tiền	246.009.742	253.953.965	292.311.787	325.974.962
	2.281.715.583	1.228.645.589	3.322.891.939	2.394.788.627

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.034.182	9.352.300	13.478.182	14.384.209
Chi phí nhân công	3.576.060.951	2.479.964.500	6.517.203.799	6.406.764.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	736.724.384	635.433.601	1.473.448.769	1.270.867.203
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.385.703.048	1.921.333.230	4.425.941.901	3.212.935.689
Chi phí khác bằng tiền	1.768.683.854	499.800.327	2.530.204.864	3.831.961.159
	8.475.206.419	5.545.883.958	14.963.277.515	14.739.913.018

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.034.182	9.352.300	13.478.182	14.384.209
Chi phí nhân công	3.893.410.951	3.135.893.087	7.147.903.799	7.517.648.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	736.724.384	635.433.601	1.473.448.769	1.270.867.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.104.058.889	2.240.096.267	6.825.822.053	4.170.865.839
Chi phí khác bằng tiền	2.014.693.596	753.754.292	2.825.516.651	4.160.936.121
	10.756.922.002	6.774.529.547	18.286.169.454	17.134.701.645

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này
			30/6/2025	30/6/2024
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	725.677.740	2.718.801.644
		Trả trước tiền thuê VP	655.390.080	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	90.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần	808.913.075	608.914.343
		Doanh thu bán CCDC	-	36.181.931
		Cổ tức công bố	479.991.200.000	239.995.600.000
		Cho vay	-	210.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	360.000.000.000
		Lãi cho vay	-	3.161.780.822
		Đi vay	100.000.000.000	400.000.000.000
		Trả tiền vay	290.000.000.000	-
		Lãi đi vay	4.146.575.342	3.595.890.411
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần	210.317.400	287.850.416
		Thuế văn phòng	-	376.573.305
		Cổ tức nhận được	558.179.050.000	221.812.364.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	138.633.699.482	22.417.163.613
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần	21.571.014	29.523.119
		Cổ tức nhận được	526.444.842.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	-	125.000.000.000
		Lãi cho vay	-	8.504.109.589
		Nhận chuyển nhượng CP	1.211.313.118.500	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	4.105.865.581
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần	8.089.133	11.071.170
		Cổ tức nhận được	44.527.374.000	14.842.458.000
		Đi vay	35.000.000.000	30.000.000.000
		Trả tiền vay	165.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi đi vay	3.116.438.357	2.299.178.081
		Trả lãi đi vay	-	1.178.082.191
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	41.848.517.371	22.012.052.040
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Thu hộ, chi hộ tiền phần mềm	218.917.234	224.881.314
		Mua hàng hóa và dịch vụ	378.825.543.330	90.917.355.870
		Cổ tức nhận được	101.236.500.000	56.242.500.000
		Đi vay	100.000.000.000	110.000.000.000
		Trả tiền vay	220.000.000.000	180.000.000.000
		Lãi đi vay	1.201.369.859	2.893.698.628
		Đi vay	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Trả tiền vay	-	20.000.000.000
		Lãi đi vay	-	285.753.425
		Lợi nhuận được chia	38.437.286.450	57.134.000.000
		Thu hộ, chi hộ tiền phần mềm	2.696.380	3.690.390

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc này
			30/6/2025	30/6/2024
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	45.000.000
		Đi vay	200.000.000.000	-
		Trả tiền vay	200.000.000.000	-
		Điều chỉnh giảm Giá trị Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(3.638.125.063)
		Lãi đi vay	4.589.178.082	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	350.322.432	358.274.537
		Cho vay	-	200.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	200.000.000.000	30.000.000.000
		Lãi cho vay	246.575.342	193.972.603
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.000.000
		Doanh thu thanh lý CCDC	-	13.984.624
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	2.696.380	3.690.390
		Doanh thu bán hàng hóa	66.852.286.827	16.295.077.047
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	10.785.507	14.761.560
		Chi hộ các khoản chi phí	2.042.007.397	-
Công ty TNHH GELEX Technology (***)	Công ty con			
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	126.798.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	252.587.512.463
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	16.178.260	22.142.340
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	8.089.133	11.071.170
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM (**)	Công ty liên kết gián tiếp	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	-	22.142.340
		Doanh thu bán hàng hóa	-	11.964.525.895
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (**)	Công ty liên kết gián tiếp	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	-	11.071.170
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	30.000.000.000	15.750.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	15.000.000.000	7.500.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>30/06/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu hộ chi phí phần mềm	217.051.682	
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	28.893.089.380	43.306.065.242
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	24.719.794.752	983.072.592
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	24.915.279.936	10.387.961.083
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	54.986.427	15.374.290
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ		8.467.456.695
			78.800.202.177	63.159.929.902
<i>Trả trước người bán</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	16.510.635.761	-
			16.510.635.761	-
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	-	2.520.547.944
Công ty TNHH Gelex Technology (***)	Công ty con	Phải thu các khoản chi hộ	2.042.007.397	-
			2.042.007.397	2.520.547.944
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	200.000.000.000
			-	200.000.000.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	84.563.759.744	122.929.420.444
Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Phải trả về mua dịch vụ	-	96.911.640
			84.563.759.744	123.026.332.084
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	-	17.644.520.546
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả cổ tức	-	239.995.600.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	260.273.972
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về lãi vay	-	35.616.438
		Phải trả cổ tức	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	-	15.000.000.000
			-	280.436.010.956

Phải trả khác dài hạn

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	1.643.757.080	1.972.508.498
			1.643.757.080	1.972.508.498

Đi vay

Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	130.000.000.000
		Vay dài hạn		-
			-	440.000.000.000

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

(**) Kể từ ngày 29/11/2024 các công ty con gián tiếp này chuyển thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty. Ngày 18/02/2025, Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM

(***) Ngày 12/06/2025, Công ty TNHH GELEX Technology được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111088088 là công ty con của Công ty

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Quyết định số 23/2025/GE/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2025 của Hội đồng Quản trị về việc tham gia gia góp vốn thành lập Công ty con. Theo đó, dự kiến trong quý 3 năm 2025, Công ty sẽ góp đủ 25.928.400.000 VNĐ cho Công ty TNHH Gelex Technology mới thành lập ngày 12/06/2025, chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 do Deloitte soát xét.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Phải trả khác dài hạn

Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	1.643.757.080	1.972.508.498
			1.643.757.080	1.972.508.498

Đi vay

Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	130.000.000.000
		Vay dài hạn		-
			-	440.000.000.000

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

(**) Kể từ ngày 29/11/2024 các công ty con gián tiếp này chuyển thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty. Ngày 18/02/2025, Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM

(***) Ngày 12/06/2025, Công ty TNHH GELEX Technology được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111088088 là công ty con của Công ty

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Quyết định số 23/2025/GE/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2025 của Hội đồng Quản trị về việc tham gia gia góp vốn thành lập Công ty con. Theo đó, dự kiến trong quý 3 năm 2025, Công ty sẽ góp đủ 25.928.400.000 VNĐ cho Công ty TNHH Gelex Technology mới thành lập ngày 12/06/2025, chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 do Deloitte soát xét.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Số/No: 225/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Separate Financial Statements for the second quarter of 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>

This information was published on the company's website on 16/07/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=155>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025/ *Separate Financial Statements for the second quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2025 so với quý 2/2024/ *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the 2nd Quarter of 2024.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Quyên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT
STOCK COMPANY**
GELEX ELECTRIC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 16th, 2025

Số/No: 223/GE-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2025 so với Quý 2 năm 2024
Re: Explanation of fluctuations in Profit
after tax on the financial statements for
the 2nd Quarter of 2025 compared to the
2nd Quarter of 2024

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 Profit after tax for Q2 2025	Tỷ đồng VND billion	1.092,5	565,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2024 Profit after tax for Q2 2024	Tỷ đồng VND billion	275,1	534,2
3	Biến động so với năm trước Variances compared to the last year	Tỷ đồng VND billion	817,4	31,6
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước Variance percentage compared to the last year	%	297,2%	5,9%

I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 817,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 297,2%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 817.4 billion (equivalent to an increase of 297.2%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 813,5 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

Financial income increased by VND 813.5 billion due to increased dividends, profits received.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 31,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,9%) so với cùng kỳ năm trước. Do đó Công ty không phải giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

The net profit after tax for the second quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 31.6 billion (equivalent to an increase of 5.9%) compared to the same period previous last year. Accordingly, the Company is not required to provide an explanation for the variance in profit after corporate income tax as presented in the consolidated financial statements.

Trân trọng báo cáo.

Respectfully report.

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City

Telephone: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
2nd Quarter of 2025

HANOI, JULY 2025



CONTENTS

	Pages
Statement of the Board of Executive Officers	02-03
Separate Balance sheet	04-05
Separate Income Statement	06
Separate Cash Flow Statement	07-08
Notes to the Separate Financial Statements	09-30

REPORT OF THE BOARD OF MANAGERMENT

The Board of Executive Officers of GELEX Electric Joint Stock Company ("the Company") presents this report together with the Company/s separate financial statements for the period ended on the same date.

THE COMPANY

GELEX Electrical Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Company Limited (hereinafter referred to as "GELEX-ELECTRIC"), was transformed into a Joint Stock Company from January 2, 2020 according to the Business registration Certificate No. 0107547109 issued by Hanoi Department of Finance (previously known as Hanoi Department of Planning and Investment) with the 11th amendment dated 22 May, 2025 (the first was issued on August 29, 2016).

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

THE BOARDS OF DIRECTOR, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of The Board of Director during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Le Ba Tho	Member	Appointed on 25 March 2025
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman	Resigned on 25 March 2025
Mr. Dang Phan Tuong	Member	
Mr. Do Duy Hung	Member	
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	
Mr. Nguyen Trong Trung	Member	Appointed on 25 March 2025

The members of The Board of Executive Officers during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer	
Mr. Pham Tuan Anh	Deputy Chief Executive Officer	Resigned on 29 April 2025

The members of Board of Supervisors during the period and to the date of this report are as follows:

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member
Mrs. Bui Thi Trang	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and to the date of this report is Mr Nguyen Trong Trung, Chief Executive Officer

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and its separate financial performance and its separate cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

On behalf of The Board of Executive Officers



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

Hanoi, 16 July 2025

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Codes	ASSETS	Notes	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		270,837,356,025	512,681,504,650
110	I. Cash and cash equivalents	3	26,738,753,154	102,846,824,847
111	1. Cash		26,738,753,154	102,846,824,847
130	III. Short-term receivables		197,889,317,123	396,788,917,799
131	1. Short-term trade receivables	4	167,672,739,805	187,627,309,118
132	2. Short-term advances to suppliers	5	25,553,774,428	37,500,000
135	3. Short-term loan receivables		-	200,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	6	5,290,263,293	9,751,569,084
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(627,460,403)	(627,460,403)
140	IV. Inventories	7	28,652,782,863	-
141	1. Inventories		28,652,782,863	-
150	V. Other short-term assets		17,556,502,885	13,045,762,004
151	1. Short-term prepayments	10	4,362,381,719	1,272,095,928
152	2. Value added tax deductibles		1,420,455,090	-
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	14	11,773,666,076	11,773,666,076
200	B. NON-CURRENT ASSETS		7,068,247,096,129	5,808,559,498,753
210	I. Long-term receivables		10,000,000	10,000,000
216	1. Other long-term receivables	6	10,000,000	10,000,000
220	II. Fixed assets		14,411,037,990	17,020,827,843
221	1. Tangible fixed assets	8	3,022,649,783	3,876,820,761
222	- Cost		9,312,451,969	9,312,451,969
223	- Accumulated depreciation		(6,289,802,186)	(5,435,631,208)
227	2. Intangible assets	9	11,388,388,207	13,144,007,082
228	- Cost		17,644,588,750	17,644,588,750
229	- Accumulated depreciation		(6,256,200,543)	(4,500,581,668)
250	V. Long-term financial investments	11	7,002,087,271,746	5,788,498,116,815
251	1. Investment in subsidiaries		4,704,104,593,727	4,707,309,678,727
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,213,854,544,737	-
253	3. Equity investments in other entities		1,111,361,869,099	1,111,361,869,099
254	4. Provision for impairment of long-term financial investr		(27,233,735,817)	(30,173,431,011)
260	VI. Other long-term assets		51,738,786,393	3,030,554,095
261	1. Long-term prepayments	10	51,738,786,393	3,030,554,095
270	TOTAL ASSETS		7,339,084,452,154	6,321,241,003,403

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024
(continued)

Codes	RESOURCES	Notes	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		1,494,521,217,448	1,148,931,378,954
310	I. Current liabilities		402,882,062,559	1,124,233,072,647
311	1. Short-term trade payables	12	130,915,309,410	153,410,538,743
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	16,677,409,860	-
313	3. Taxes and amounts payable to the State budget	14	132,781,996	350,391,013
314	4. Payables to employees		1,814,989,124	2,192,636,775
315	5. Short-term accrued expenses	15	9,275,337,036	376,335,351
319	6. Other current payable	16	748,936,444	318,446,308,987
320	7. Short-term loans and obligations under finance leases	18	242,993,257,528	649,086,520,617
322	8. Bonus and welfare funds	17	324,041,161	370,341,161
330	II. Long-term liabilities		1,091,639,154,889	24,698,306,307
332	1. Long-term trade payables	13	21,454,612,045	21,454,612,045.0
333	2. Long-term accrued expenses	15	1,271,185,764	1,271,185,764.0
337	3. Other long-term payables	16	1,643,757,080	1,972,508,498
338	4. Long-term loans and obligations under finance leases	18	1,067,269,600,000	-
400	D. Equity		5,844,563,234,706	5,172,309,624,449
410	I. Owners' equity	19	5,844,563,234,706	5,172,309,624,449
411	1. Owners' contributed capital		3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
411a	Ordinary shares carrying voting rights		3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
412	2. Share premium		225,051,540,000	835,287,500,000
418	3. Investment and development fund		5,000,000,000	5,000,000,000
421	4. Retained earnings		1,954,512,134,706	1,332,022,124,449
421a	Retained earnings accumulated to the prior year end		722,022,124,449	778,202,564,542
421b	Retained earnings of the current period		1,232,490,010,257	553,819,559,907
440	TOTAL RESOURCES		7,339,084,452,154	6,321,241,003,403



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant




Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 July 2025

SEPARATE INCOME STATEMENT

2nd Quarter of 2025

Code	ITEMS	Notes	2nd Quarter of 2025 VND	2nd Quarter of 2024 VND	For the six-month period ended 30 June 2025 VND	For the six-month period ended 30 June 2024 VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered		251,275,262,799	101,659,293,898	637,314,452,026	421,388,909,639
02	2. Deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered	20	251,275,262,799	101,659,293,898	637,314,452,026	421,388,909,639
11	4. Cost of goods sold and services rendered	21	248,398,195,781	100,605,696,670	630,419,040,041	415,254,737,597
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		2,877,067,018	1,053,597,228	6,895,411,985	6,134,172,042
21	6. Financial income	22	1,109,714,645,408	296,170,227,162	1,266,766,026,026	362,990,144,623
22	7. Financial expenses	23	9,294,537,367	15,396,011,992	22,885,233,647	54,203,102,770
23	In which: Interest expense		14,290,086,360	25,807,121,489	24,464,651,390	53,540,981,208
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên		-	-	-	-
25	8. Selling expenses	24	2,281,715,583	1,228,645,589	3,322,891,939	2,394,788,627
26	9. General and administration expenses	25	8,475,206,419	5,545,883,958	14,963,277,515	14,739,913,018
30	10. Operating profit		1,092,540,253,057	275,053,282,851	1,232,490,034,910	297,786,512,250
31	11. Other income		18,000	50,166,555	18,000	50,166,555
32	12. Other expenses		42,653	29,567,901	42,653	29,575,127
40	13. (Loss)/profit from other activities		(24,653)	20,598,654	(24,653)	20,591,428
50	14. Accounting profit before tax		1,092,540,228,404	275,073,881,505	1,232,490,010,257	297,807,103,678
51	15. Current corporate income tax expense		-	-	-	-
52	16. Deferred corporate tax (income)/expense		-	-	-	-
60	17. Net profit after corporate income tax		1,092,540,228,404	275,073,881,505	1,232,490,010,257	297,807,103,678

Nguyen Thi Van Anh
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer
Hanoi, 16 July 2025

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2025

(Under Indirect Method)

Codes	ITEMS	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
		VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01	1. Profit before tax	1,232,490,010,257	297,807,103,678
	2. Adjustments for		
02	- Depreciation and amortisation of fixed assets	2,078,299,461	1,270,867,203
03	- Provision	(2,939,695,194)	(14,303,488,127)
04	- Foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	18,734,170	7,960,890
05	- Gains from investing activities	(1,266,255,207,712)	(360,490,852,968)
06	- Interest expense	24,464,651,390	53,540,981,208
08	3. Profit from operating activities before changes in working capital	(10,143,207,628)	(22,167,428,116)
09	- Increase/Decrease in receivables	(5,068,582,441)	61,373,939,201
10	- Increase/Decrease in inventory	(28,652,782,863)	78,548,430,887
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax	(2,427,737,802)	(761,273,964,348)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses	(51,798,518,089)	2,334,815,239
14	- Interest expenses paid	(34,316,343,691)	(54,557,199,831)
17	- Other expenses on operating activities	(46,300,000)	(52,800,000)
20	Net cash flows from operating activities	(132,453,472,514)	(695,794,206,968)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	- Purchase of fixed assets and other long-term assets	(2,791,410,668)	(2,477,147,600)
23	- Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities	-	(200,000,000,000)
24	- Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	200,000,000,000	305,000,000,000
25	- Equity investments in other entities	(1,213,854,544,737)	-
26	- Proceeds from equity investment in other entities	-	567,169,312,080
27	- Interest and dividend received	1,272,008,020,739	357,032,777,181
30	Net cash flows from investing activities	255,362,065,334	1,026,724,941,661
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
31	- Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	-	-
33	- Proceeds from borrowings	1,720,700,368,325	1,032,027,877,240
34	- Repayment of borrowings	(1,059,524,031,414)	(1,347,857,262,165)
36	- Dividends or profits paid to owners	(909,957,400,000)	(299,985,800,000)
40	Net cash flows from financing activities	(248,781,063,089)	(615,815,184,925)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2025
(Under Indirect Method)

Codes	ITEMS	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
		VND	VND
50	Net decrease/increase in cash and cash equivalents	(125,872,470,269)	(284,884,450,232)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year	102,846,824,847	359,308,639,737
61	Effects of changes in foreign exchange rates	798,576	2,309,040
70	Cash and cash equivalents at end of the year	<u>(23,024,846,846)</u>	<u>74,426,498,545</u>



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant




Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

Hanoi, 16 July 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

2nd Quarter of 2025

1 . GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

GELEX Electrical Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Company Limited (hereinafter referred to as "GELEX-ELECTRIC"), was transformed into a Joint Stock Company from January 2, 2020 according to the Business registration Certificate No. 0107547109 issued by Hanoi Department of Finance (previously known as Hanoi Department of Planning and Investment) with the 11th amendment dated 22 May, 2025 (the first was issued on August 29, 2016).

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

Principal activities

The Company's principal activities during the current year include: operating as a parent company, holding and managing capital contributions in direct subsidiaries operating in the electrical equipment manufacturing and power generation, transmission and distribution industry; Manufacturing and trading electrical and electrical measuring equipment including electric meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers and other products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months

The Company's structure

Detailed information about subsidiaries which has a direct ownership interest and proportion of voting power held as at 31 December 2024 is as follows

Subsidiaries	Place of Head Office	Owners hip interest	Proportion of voting power held	Main business
Vietnam Electric Cable Corporation ("Cadivi")	Ho Chi Minh	97.09%	97.09%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM")	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
Electrical Equipment Joint Stock Company ("Thibidi")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company ("EMIC")	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacturing and trading in electrical measuring and other products
CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT")	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing copper wires and tin coated copper wires
GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation")	Hanoi	100%	100%	Management of investments in the field of electricity generation transmission and distribution
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Hanoi	70.82%	70.82%	Power transmission and distribution
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacturing and trading transformers
GELEX Technology Company Limited	Hanoi	51.00%	51.00%	Trading electronic equipment, component

2 . ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

2.1 . Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

The currency used in accounting records is the Vietnamese dong (VND)..

2.2 . Accounting convention

The Separate Financial Statements financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying Separate Financial Statements financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam

2.3 . Cash and cash equivalent

Cash comprises cash on hand and bank demand deposits.

2.4 . Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for under perpetual method. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

2.5 . Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

2.6 . Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use

2.7 . Leased assets

Leases where substantially all the risks and rewards of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

2.8 . Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The costs of intangible assets include their purchases prices and any directly attributable costs of putting the assets into expected use.

Intangible assets that are computer software are amortised over 5 years.

Loss or gain resulting from sales and disposals of intangible assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the Separate income statement.

2.9 . Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Machinery and equipment	03 - 15 years
Means of transportation	04 - 10 years
Administration equipment and tool	03 - 05 years
Computer software	02 - 05 years

2.10 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

2.11 . Prepaid expenses

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses include costs of tools and supplies issued for consumption, capital withdrawal commitment fee, LC acceptance fee, office furniture costs and other types of prepayments.

Tools and supplies issued for consumption represents the costs of office equipment issued for consumption, which are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

Office furniture costs including furniture, decorative equipment are allocated over 3 years on a straight-line basis according to the current accounting regulations.

Capital withdrawal commitment fee is allocated over the loan term using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

The LC acceptance fee is allocated over the payment term with the supplier usually 6 months using the straight-line method according to the current accounting regulations.

Other types of prepayments include costs of prepaid information technology services and other expenses. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

2.12 . Investments

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

2.13 . Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

2.14 . Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

2.15 . Foreign currency transactions

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for

- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of

At the reporting date, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the revaluation of monetary accounts

2.16 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Corporation and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

► *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

► *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the Separate Financial Statements balance sheet.

► *Dividends*

Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the Company's Balance Sheet after the notice of dividend distribution by the Board of Directors and the announcement of the closing date of the right to receive dividends of the Vietnam Securities Depository.

2.17 . Revenue recognition

For goods trading

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- a. the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- b. the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor
- c. the amount of revenue can be measured reliably;
- d. it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- e. the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

For services providing

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- a. the amount of revenue can be measured reliably;
- b. it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- c. the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- d. the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Dividends

Revenue is recognized when the Company's right to receive dividend payments has been established.

2.18 . Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax. The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

2.20 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

3 . CASH

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	218,558,966	45,465,527
Bank demand deposits	26,520,194,188	102,801,359,320
	26,738,753,154	102,846,824,847

4 . SHORT-TEM TRADE RECEIVABLE

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term trade receivables	88,872,537,628	124,467,379,216
- Hanoi Power Corporation	29,229,574,440	-
- Northern Power Corporation	45,761,042,325	50,277,963,601
- Southern Power Corporation	10,427,206,800	73,561,955,212
- Others	3,454,714,063	627,460,403
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 27)	78,800,202,177	63,159,929,902
	167,672,739,805	187,627,309,118
Provision for short-term doubtful debts	(627,460,403)	(627,460,403)

5 . SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Advances to Suppliers	9,043,138,667	37,500,000
- Hai Anh Informatics Technology Equipment Company Limited	7,660,743,232	-
- Others	1,382,395,435	37,500,000
Advances to Related Parties (Note 27)	16,510,635,761	-
	25,553,774,428	37,500,000

6 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Advances	60,000,000	-	60,000,000	-
Deposits and	236,138,970	-	3,249,684,932	-
Interest on deposits, lending	-	-	2,547,728,027	-
Import VAT receivable pending refund	2,947,719,917	-	2,947,719,917	-
Other receivables	2,046,404,406	-	946,436,208	-
	5,290,263,293	-	9,751,569,084	-
Long-term				
Deposits	10,000,000	-	10,000,000	-
	10,000,000	-	10,000,000	-
In which:				
Other receivables from related parties (Note 27)	2,042,007,397	-	2,520,547,944	-
Other receivables	3,258,255,896	-	7,241,021,140	-

7 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	13,833,096,855	-	-	-
Work in progress	14,819,686,008	-	-	-
	28,652,782,863	-	-	-

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
Closing balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
<i>In which:</i>				
- Fully depreciated	35,922,250	-	33,800,000	69,722,250
ACCUMULATED DEPRECIATION	-	-	-	-
Opening balance	106,123,917	4,094,715,120	1,234,792,171	5,435,631,208
- Charge for the year	16,460,000	542,310,031	295,400,947	854,170,978
Closing balance	122,583,917	4,637,025,151	1,530,193,118	6,289,802,186
NET BOOK VALUE	-	-	-	-
Opening balance	67,398,333	2,128,725,130	1,680,697,298	3,876,820,761
Closing balance	50,938,333	1,586,415,099	1,385,296,351	3,022,649,783

9 . INTANGIBLE ASSETS

	Computer software	Total
	VND	VND
Cost		
Opening balance	17,644,588,750	17,644,588,750
Closing balance	17,644,588,750	17,644,588,750
<i>In which:</i>		
- Fully amortised	88,400,000	88,400,000
Accumulated amortisation	-	0
Opening balance	4,500,581,668	4,500,581,668
- Charge for the year	1,755,618,875	1,755,618,875
Closing balance	6,256,200,543	6,256,200,543
NET BOOK VALUE		
Opening balance	13,144,007,082	13,144,007,082
Closing balance	11,388,388,207	11,388,388,207

10 . PREPAYMENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
Upfront costs associated with the loan	485,378,630	-
Rent, land rent	595,990,080	595,990,080
Insurance expense	252,361,040	106,483,102
Computer Software System Operating Cost	324,864,494	461,094,457
Marketing cost	2,601,428,571	44,727,273
Others	102,358,904	63,801,016
	4,362,381,719	1,272,095,928
Long-term		
Tools and supplies issued for consumption	64,074,696	45,947,209
Office furnitures	1,995,281,719	2,876,738,618
Upfront costs associated with the loan	49,594,375,996	-
Other long-term prepayments	85,053,982	107,868,268
	51,738,786,393	3,030,554,095

11 . INVESTMENT

a) Investments in equity of other entities

	30/06/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	4,704,104,593,727	-	(27,233,735,817)	4,707,309,678,727	-	(30,173,431,011)
- Vietnam Electric Cable Corporation (i)	1,635,051,441,670	(i)	-	1,638,256,526,670	(i)	-
- Electrical Equipment Joint Stock Company	985,139,460,770	(i)	-	985,139,460,770	(i)	-
- Hanoi Electromechanical Manufacturing	332,061,707,611	(i)	-	332,061,707,611	(i)	-
- EMIC Electrical Measuring Instrument Joint	112,485,000,000	(i)	-	112,485,000,000	(i)	-
- CFT Vina Copper Company Limited	355,644,952,503	(i)	-	355,644,952,503	(i)	-
- GELEX Power Generation Co., Ltd	882,715,444,864	(i)	-	882,715,444,864	(i)	-
- MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	345,671,586,309	(i)	(4,376,791,920)	345,671,586,309	(i)	(16,413,502,370)
- GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	55,335,000,000	(i)	(22,856,943,897)	55,335,000,000	(i)	(13,759,928,641)
Investments in associates	1,213,854,544,737	1,805,542,195,500	-	-	-	-
- Dong Anh Electrical Equipment Corporation – Joint Stock Company	1,213,854,544,737	1,805,542,195,500	-	-	-	-
Equity investments in other entities	1,111,361,869,099	-	-	1,111,361,869,099	-	-
- GELEX Infrastructure Joint Stock Company	1,111,361,869,099	(i)	-	1,111,361,869,099	(i)	-
	7,029,321,007,563		(27,233,735,817)	5,818,671,547,826		(30,173,431,011)

(i) The Company has not determined the fair value of these financial investments at the end of the accounting period because current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial investments in these unlisted companies.

(ii) According to the Board of Directors' Resolution No. 34/2025/GE/NQ-HDQT dated May 19, 2025, the Company has completed the purchase of 15,236,643 TBD shares with a 47% ownership rate on the outstanding shares as of May 27, 2025. From this date, Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC becomes a direct associate of the Company. The fair value of the investment is determined based on the closing price on the UpCom exchange as of June 30, 2025.

As of June 30, 2025, 22,200,000 shares (CAV) of Vietnam Electric Cable Joint Stock Company (CAV) and 18,000,000 shares of Electrical Equipment Joint Stock Company owned by the Company are used as collateral for the bonds issued by GELEX Group Joint Stock Company - the Company's parent company.

12 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Trade payables	46,351,549,666	46,351,549,666	30,384,206,659	30,384,206,659
- Ngo Han Joint Stock Company	10,446,256,029	10,446,256,029	15,847,299,144	15,847,299,144
- Minh Hoa Chemicals Ltd.,	7,389,298,620	7,389,298,620	-	-
- GENERAL M (SINGAPORE) PTE	8,770,747,550	8,770,747,550	-	-
- EEMC - Equipment For Power Network Ltd.,	-	-	3,771,177,080	3,771,177,080
- Others	19,745,247,467	19,745,247,467	10,765,730,435	10,765,730,435
Short-term trade payables to related parties (Note 27)	84,563,759,744	84,563,759,744	123,026,332,084	123,026,332,084
	130,915,309,410	130,915,309,410	153,410,538,743	153,410,538,743

13 . LONG-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
- Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21,454,612,045	21,454,612,045
	21,454,612,045	21,454,612,045

14 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening year	Payable arise in the year	Amount paid in the year	Receivable at the closing year	Payable at the closing year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	11,519,304,307	185,607,946	7,755,892,024	7,941,499,970	11,519,304,307	-
Export, import duties	-	-	114,294,355	114,294,355	-	-
Business income tax	254,361,769	-	-	-	254,361,769	-
Personal income tax	-	164,783,067	4,385,682,262	4,417,683,333	-	132,781,996
Other taxes	-	-	3,617,748,482	3,617,748,482	-	-
	11,773,666,076	350,391,013	15,873,617,123	16,091,226,140	11,773,666,076	132,781,996

15 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Interest expenses	8,050,804,290	123,312,226
- Other accruals	1,224,532,746	253,023,125
	-	-
	9,275,337,036	376,335,351
<i>In which</i>		
- Short - term accrued expenses to Others	9,275,337,036	376,335,351
Long-term		
- Other accruals	1,271,185,764	1,271,185,764
	1,271,185,764	1,271,185,764
<i>In which</i>		
- Long - term accrued expenses to Others	1,271,185,764	1,271,185,764

16 . OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Trade union fund; Social, Health& Unemployment insurance	150,201,600	89,225,000
- Dividend payables	200,960,000	300,158,360,000
- Loan interest expenses	397,774,844	18,176,959,209
- Others	-	21,764,778
	748,936,444	318,446,308,987
Long-term		
- Others	1,643,757,080	1,972,508,498
	1,643,757,080	1,972,508,498
In which:		
- Other payables to related parties (Details stated in Note 27)	1,643,757,080	282,408,519,454
- Other payables to Others	748,936,444	38,010,298,031

17 . BONUS AND WELFARE FUNDS

	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	VND
Opening balance	370,341,161	439,141,161
Deduction	(46,300,000)	(52,800,000)
Closing balance	324,041,161	386,341,161

18 . SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

		01/01/2025		In the period		30/06/2025	
		Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term loans		649,086,520,617	649,086,520,617	653,430,768,325	1,059,524,031,414	242,993,257,528	242,993,257,528
- Loans from banks		209,086,520,617	209,086,520,617	268,430,768,325	234,524,031,414	242,993,257,528	242,993,257,528
- Short-term loans from related parties		440,000,000,000	440,000,000,000	385,000,000,000	825,000,000,000	-	-
(Details stated in Note 27)							
		649,086,520,617	649,086,520,617	653,430,768,325	1,059,524,031,414	242,993,257,528	242,993,257,528
b) Long-term loans							
- Loans from banks		-	-	1,067,269,600,000	-		1,067,269,600,000
		-	-	1,067,269,600,000	-	1,067,269,600,000	1,067,269,600,000

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City

Separate Financial Statements

2nd Quarter of 2025

19 OWNERS' EQUITY**19.1 Movement in owners' equity**

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>					
Prior year's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,078,202,564,542	4,918,490,064,542
Profit for the year	-	-	-	297,807,103,678	297,807,103,678
Dividends declared	-	-	-	(300,000,000,000)	(300,000,000,000)
Prior year's closing balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,076,009,668,220	4,916,297,168,220
<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>					
	-	-	-	-	-
Current year's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,332,022,124,449	5,172,309,624,449
Capital increase in this period (i)	50,000,000,000	(159,400,000)	-	-	49,840,600,000
Profit for the period	-	-	-	1,232,490,010,257	1,232,490,010,257
Dividends declared (ii)	-	-	-	(610,000,000,000)	(610,000,000,000)
Issuing shares to increase capital from Share premium (iii)	609,999,560,000	(610,076,560,000)	-	-	(77,000,000)
Current year's closing balance	3,659,999,560,000	225,051,540,000	5,000,000,000	1,954,512,134,706	5,844,563,234,706

(i) Pursuant to Resolution No. 06/2025/GE/NQ-HĐQT dated February 25, 2025, the Board of Directors has approved the results of the issuance of shares under the Employee Stock Option Program ("ESOP 2024 Program") with the number of shares registered and paid for being 5,000,000 shares. The total number of shares after the issuance is 305,000,000 shares.

(ii) According to Resolution No. 18/2025/GE/NQ-HĐQT dated April 10, 2025, the Company will pay the remaining 2024 dividend in cash at a rate of 20%/share. The payment date is May 2025.

(iii) Pursuant to Resolution No. 32/2025/GE/NQ-HĐQT dated May 12, 2025 on approving the results of issuing shares to increase share capital from equity and related contents, the Company has successfully issued 60,999,956 shares, corresponding to an increase in charter capital of VND 609,999,956,000. On May 22, 2025, the Company received the 11th Certificate of Registration of Change from the Business Registration and Corporate Finance Department with a new charter capital of VND 3,659,999,560,000.

19 . OWNERS' EQUITY

19.2 Capital transactions with owners

	For the six-month period ended 30 June 2025 VND	For the six-month period ended 30 June 2024 VND
Owners' contributed capital	3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
- At the beginning of the year	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
- Capital increase	659,999,560,000	-
- At the ending for the period	3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
Dividends declared	610,000,000,000	300,000,000,000
- Dividends declared on previous period's profits	610,000,000,000	300,000,000,000

19.3 Shares

	30/06/2025	01/01/2025
Number of shares registered for issuance	365,999,956	300,000,000
Number of shares issued to the public	365,999,956	300,000,000
- Ordinary shares	365,999,956	300,000,000
Number of outstanding shares in circulation	365,999,956	300,000,000
- Ordinary shares	365,999,956	300,000,000
An ordinary share has par value (VND)	10,000	10,000

19.4 . OFF BALANCE SHEET

Foreign currencies:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- United States Dollars ("USD")	1,392.30	1,929.05

Guarantee commitments

As at 30 June 2025, the Company has guaranteed a number of short-term, medium-term and long-term credit contracts of EMIC Electrical Measuring Equipment Joint Stock Company, CFT Vina Copper Co., Ltd., MEE Transmission Transformer Manufacturing Joint Stock Company, GELEX Electricity Trading Joint Stock Company - subsidiaries of the Company.

The balances under the credit contracts of the above companies guaranteed by the Company as at 30 June 2025 are VND 84,874,034,662 VND; VND 238,337,988,613; VND 129,394,870,344, VND 30,724,628,989.

20 . NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Sales of goods	251,275,262,799	101,659,293,898	637,314,452,026	421,217,909,639
Sales of services	-	-	-	171,000,000
	251,275,262,799	101,659,293,898	637,314,452,026	421,388,909,639
In which:				
- Revenue from others	3,940,759,119	62,027,005,000	389,979,948,346	91,835,713,000
- Revenue from related parties	247,334,503,680	39,632,288,898	247,334,503,680	329,553,196,639

21 . COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Cost of goods sold	248,398,195,781	100,605,696,670	630,419,040,041	415,254,737,597
	248,398,195,781	100,605,696,670	630,419,040,041	415,254,737,597

22 . FINANCIAL INCOME

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Bank and loan interest	136,583,998	4,732,340,798	635,240,262	11,972,135,222
Profits from the sale of investments	-	(1,469,633,587)	-	(1,469,633,587)
Dividends and profits received	1,109,239,528,450	292,854,351,333	1,265,619,967,450	349,988,351,333
Foreign exchange gain	338,532,960	53,168,618	510,818,314	2,499,291,655
	1,109,714,645,408	296,170,227,162	1,266,766,026,026	362,990,144,623

23 . FINANCIAL EXPENSES

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Interest expenses	14,290,086,360	25,807,121,489	24,464,651,390	53,540,981,208
LC UPAS fees	-	1,036,563,334	-	7,361,812,339
Payment discount, late payment interest, fees for accepting payment of documents	-	-	-	202,332,166
Foreign exchange loss (reversal)/Addition of provision for impairment of investments	63,500,010	2,125,729,850	81,864,379	5,533,422,980
Fees related to the loan	(6,337,462,075)	(14,653,748,451)	(2,939,695,194)	(14,303,488,127)
Other financial expenses	1,273,887,789	717,455,198	1,273,887,789	1,434,910,395
	4,525,283	362,890,572	4,525,283	433,131,809
	9,294,537,367	15,396,011,992	22,885,233,647	54,203,102,770

24 . SELLING EXPENSES

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Labour	317,350,000	655,928,587	630,700,000	1,110,883,515
Out-sourced services	1,718,355,841	318,763,037	2,399,880,152	957,930,150
Other expenses	246,009,742	253,953,965	292,311,787	325,974,962
	2,281,715,583	1,228,645,589	3,322,891,939	2,394,788,627

25 . ADMINISTRATION EXPENSES

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	8,034,182	9,352,300	13,478,182	14,384,209
Labour	3,576,060,951	2,479,964,500	6,517,203,799	6,406,764,758
Depreciation and amortisation	736,724,384	635,433,601	1,473,448,769	1,270,867,203
Tax, fee, charge	-	-	3,000,000	3,000,000
Out-sourced services	2,385,703,048	1,921,333,230	4,425,941,901	3,212,935,689
Other expenses	1,768,683,854	499,800,327	2,530,204,864	3,831,961,159
	8,475,206,419	5,545,883,958	14,963,277,515	14,739,913,018

26 . PRODUCTION COST BY NATURE

	2nd Quarter of 2025	2nd Quarter of 2024	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	8,034,182	9,352,300	13,478,182	14,384,209
Labour	3,893,410,951	3,135,893,087	7,147,903,799	7,517,648,273
Depreciation and amortisation	736,724,384	635,433,601	1,473,448,769	1,270,867,203
Out-sourced services	4,104,058,889	2,240,096,267	6,825,822,053	4,170,865,839
Other monetary expenses	2,014,693,596	753,754,292	2,825,516,651	4,160,936,121
	10,756,922,002	6,774,529,547	18,286,169,454	17,134,701,645

27 . RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

In the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties :

Transactions:

Related parties	Relationship	Transactions	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
			VND	VND
GELEX Group Joint Stock Company	Parent Company	Purchase of goods and	725,677,740	2,718,801,644
		Prepaid office rent	655,390,080	-
		Revenue from services	-	90,000,000
		Payment on behalf	808,913,075	608,914,343
		Revenue from sales of tools	-	36,181,931
		Dividends declared	479,991,200,000	239,995,600,000
		Lending	-	210,000,000,000
		Loan principal collection	-	360,000,000,000
		Loan interest income	-	3,161,780,822
		Borrowings	100,000,000,000	400,000,000,000
		Loan principal repayments	290,000,000,000	-
		Loan interest expense	4,146,575,342	3,595,890,411
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary	Revenue from services rendered	-	9,000,000
		Payment on behalf	210,317,400	287,850,416
		Office Rental	-	376,573,305
		Dividends received	558,179,050,000	221,812,364,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	138,633,699,482	22,417,163,613
		Revenue from services	-	9,000,000
		Payment on behalf	21,571,014	29,523,119
		Dividends received	526,444,842,000	-
		Loan principal collection	-	125,000,000,000
		Loan interest income	-	8,504,109,589
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Receive transfer of shares	1,211,313,118,500	-
		Revenue from goods sold	-	4,105,865,581
		Payment on behalf	8,089,133	11,071,170
		Dividends received	44,527,374,000	14,842,458,000
		Borrowings	35,000,000,000	30,000,000,000
		Loan principal repayments	165,000,000,000	20,000,000,000
		Loan interest expense	3,116,438,357	2,299,178,081
		Loan interest repayments	-	1,178,082,191
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	41,848,517,371	22,012,052,040
		Revenue from services	-	9,000,000
		Payment on behalf	218,917,234	224,881,314
		Payment on behalf	378,825,543,330	90,917,355,870
		Dividends received	101,236,500,000	56,242,500,000
		Borrowings	100,000,000,000	110,000,000,000
		Loan principal repayments	220,000,000,000	180,000,000,000
		Loan interest expense	1,201,369,859	2,893,698,628
GELEX Power Generation Co., Ltd.	Subsidiary	Borrowings	-	20,000,000,000
		Loan principal repayments	-	20,000,000,000
		Loan interest expense	-	285,753,425
		Dividends received	38,437,286,450	57,134,000,000
		Payment on behalf	2,696,380	3,690,390

Related parties	Relationship	Transactions	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
			VND	VND
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from services	-	45,000,000
		Borrowings	200,000,000,000	-
		Loan principal repayments	200,000,000,000	-
		Adjustment to reduce the transfer value of investment	-	(3,638,125,063)
CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Loan interest expense	4,589,178,082	-
		Payment on behalf	350,322,432	358,274,537
		Lending	-	200,000,000,000
		Loan principal collection	200,000,000,000	30,000,000,000
		Loan interest income	246,575,342	193,972,603
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from services rendered	-	9,000,000
		Revenue from sales of tools and supplies	-	13,984,624
		Payment on behalf	2,696,380	3,690,390
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue from goods sold	66,852,286,827	16,295,077,047
		Payment on behalf	10,785,507	14,761,560
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	2,042,007,397	-
S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Công ty liên kết của công	Payment on behalf	126,798,000	-
Cadivi Dong Nai One Member Company Limited	Indirect subsidiary	Revenue from goods sold	-	252,587,512,463
		Payment on behalf	16,178,260	22,142,340
CADIVI MIEN BAC CO., LTD.	Subsidiary	Payment on behalf	8,089,133	11,071,170
HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (**)	Associate of subsidiary from	Payment on behalf	-	22,142,340
Hanoi Electricalmechanical Co., Computer - Communication - Control 3C Incorporation GVI Joint Stock Company	Associate of subsidiary Related party of the member the Related party of the	Revenue from goods sold	-	11,964,525,895
		Payment on behalf	-	11,071,170
		Dividends declared	30,000,000,000	15,750,000,000
		Dividends declared	15,000,000,000	7,500,000,000

Significant related party balances as at the balance sheet:

Amounts due to and due from related parties as at Separate balance sheet dates were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
			VND	VND
<i>Trade receivables</i>				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Receivables from sale of goods, services	217,051,682	-
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from sale of goods, collection on behalf	28,893,089,380	43,306,065,242
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	24,719,794,752	983,072,592
EMIC Electrical Measuring Instrument	Subsidiary	Receivables from sale of goods, services	24,915,279,936	10,387,961,083
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary	Receivables from sale of goods	54,986,427	15,374,290
HEM Electromechanical Manufacturing Company	Associate of subsidiary	Receivables from sale of goods, services	-	8,467,456,695
			<u>78,800,202,177</u>	<u>63,159,929,902</u>
<i>Short-term advances to suppliers</i>				
EMIC Electrical Measuring Instrument	Subsidiary	Advances to purchasing goods	16,510,635,761	-
			<u>16,510,635,761</u>	<u>-</u>
<i>Other short-term receivables</i>				
CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Receivable loan interest	-	2,520,547,944
GELEX Technology Company Limited	Subsidiary	Receivables from payments on b	2,042,007,397	-
			<u>2,042,007,397</u>	<u>2,520,547,944</u>
<i>Short-term loan receivables</i>				
CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Short-term loan	-	200,000,000,000
			<u>-</u>	<u>200,000,000,000</u>
<i>Short-term trade payables</i>				
EMIC Electrical Measuring Instrument	Subsidiary	Payable from sale of goods, services	84,563,759,744	122,929,420,444
S.A.S - CTAMAD Company Ltd	Associate of subsidiary	Payable from sale of services	-	96,911,640
			<u>84,563,759,744</u>	<u>123,026,332,084</u>
<i>Other short-term payables</i>				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Interest payables	-	17,644,520,546
		Dividends payables	-	239,995,600,000
EMIC Electrical Measuring Instrument	Subsidiary	Interest payables	-	260,273,972
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary	Interest payables	-	35,616,438
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member of BOD	Dividends payables	-	7,500,000,000
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of BOD	Dividends payables	-	15,000,000,000
			<u>-</u>	<u>280,436,010,956</u>

Other long-term payables

CFT Vina Copper Co.,	Subsidiary	Get advance payment for software	1,643,757,080	1,972,508,498
			<u>1,643,757,080</u>	<u>1,972,508,498</u>

Borrowing

GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Short-term loan	-	190,000,000,000
EMIC Electrical Measuring Instrument	Subsidiary	Short-term loan	-	120,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock	Subsidiary	Short-term loan	-	130,000,000,000
			-	-
			<u>-</u>	<u>440,000,000,000</u>

(*) Transactions and balances are calculated as of the time before no longer being related parties or when an associate company is converted into subsidiary.

(**) From November 29, 2024, these indirect subsidiaries will be converted into indirect associated companies of the Company.

(***) As at 12 June, 2025, GELEX Technology Company Limited was established under Business Registration Certificate No. 0111088088 as a subsidiary of the Company.

28 . SUBSEQUENT EVENTS

The Board of Directors of the Company issued Resolution No. 23/2025/GE/QĐ-HĐQT dated May 8, 2025, regarding the capital contribution to establish a subsidiary named GELEX Technology Co., Ltd., with an ownership ratio of 51%. The Company will proceed with the capital contribution to the subsidiary according to this ratio in the third quarter of 2025.

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Company.

29 . THE COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Separate Balance Sheet and the corresponding notes are the figures on the Separate Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2024 audited by Deloitte Vietnam Auditing Co., Ltd. The comparative figures on the Separate Income Statement, Separate Cash Flow Statement and the corresponding notes are the figures on the Separate Financial Statements for the 6 month of 2024 reviewed by Deloitte.


Nguyen Thi Van Anh
 Preparer


Nguyen Thi Nga
 Chief Accountant


Nguyen Trong Trung
 Chief Executive Officer
 Hanoi, 16 July 2025


